

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG THỰC HIỆN DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN ĐẶC KHU CÁT HẢI THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

STT	Nội dung	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Giá trị công trình Đường giao thông, đặc khu Cát Hải	337.352.955	
1	Đường bê tông vào nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải	34.494.999	
2	Đường ĐT.356	108.915.217	
3	Đường dẫn bến phà Ninh Tiếp	193.942.739	
	TỔNG CỘNG (làm tròn)	337.353.000	
Bảng chữ: Ba trăm ba mươi bảy triệu ba trăm năm mươi ba nghìn đồng./.			

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên công trình: ĐƯỜNG BÊ TÔNG VÀO NGHĨA TRANG NHÂN DÂN ĐẢO CÁT HẢI; ĐƯỜNG ĐT.356; ĐƯỜNG DẪN PHÀ NINH TIẾP ĐẶC KHU CÁT HẢI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐỂ THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG.

Tên hạng mục: ĐƯỜNG BÊ TÔNG VÀO NGHĨA TRANG NHÂN DÂN ĐẢO CÁT HẢI

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A	20.760.862
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng dự toán hạng mục	15.624.224
	+ Chênh lệch vật liệu	CL	Theo bảng bù giá	5.136.638
	Cộng	A	A1 + CL	20.760.862
2	Chi phí Nhân công	NC	B	5.572.427
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng dự toán hạng mục	5.060.575
	+ Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng bù giá	511.852
	Cộng	B	B1 + CLNC	5.572.427
3	Chi phí Máy thi công	M	C	1.234.780
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng dự toán hạng mục	1.133.493
	+ Chênh lệch Máy thi công	CLMay	Theo bảng bù giá	101.288
	Cộng	C	C1 + CLMay	1.234.780
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	27.568.069
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 6,2%	1.709.220
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	303.249
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	551.361
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	2.563.830
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	1.807.914
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	31.939.814
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	2.555.185
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	34.494.999
	LÀM TRÒN			34.495.000

Bảng chữ: Ba mươi tư triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng chẵn./.

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên công trình: ĐƯỜNG BÊ TÔNG VÀO NGHĨA TRANG NHÂN DÂN ĐẢO CÁT HẢI; ĐƯỜNG ĐT.356; ĐƯỜNG DẪN PHÀ NINH TIẾP ĐẶC KHU CÁT HẢI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐỂ THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG.

Tên hạng mục: ĐƯỜNG ĐT.356

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A	76.008.031
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng dự toán hạng mục	48.772.558
	+ Chênh lệch vật liệu	CL	Theo bảng bù giá	27.235.472
	Cộng	A	A1 + CL	76.008.031
2	Chi phí Nhân công	NC	B	4.456.885
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng dự toán hạng mục	4.047.561
	+ Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng bù giá	409.324
	Cộng	B	B1 + CLNC	4.456.885
3	Chi phí Máy thi công	M	C	4.996.455
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng dự toán hạng mục	5.442.112
	+ Chênh lệch Máy thi công	CLMay	Theo bảng bù giá	-445.658
	Cộng	C	C1 + CLMay	4.996.455
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	85.461.370
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 6,2%	5.298.605
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	940.075
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	1.709.227
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	7.947.907
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	5.604.557
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	99.013.834
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	9.901.383
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	108.915.217
	LÀM TRÒN			108.915.000

Bảng chữ: Một trăm linh tám triệu chín trăm mười lăm nghìn đồng chẵn./.

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG

Tên công trình: ĐƯỜNG BÊ TÔNG VÀO NGHĨA TRANG NHÂN DÂN ĐẢO CÁT HẢI; ĐƯỜNG ĐT.356; ĐƯỜNG DẪN PHÀ NINH TIẾP ĐẶC KHU CÁT HẢI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐỂ THỰC HIỆN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG.

Tên hạng mục: ĐƯỜNG DẪN PHÀ NINH TIẾP

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A	126.814.335
	+ Theo đơn giá trực tiếp	A1	Bảng dự toán hạng mục	79.234.553
	+ Chênh lệch vật liệu	CL	Theo bảng bù giá	47.579.782
	Cộng	A	A1 + CL	126.814.335
2	Chi phí Nhân công	NC	B	19.937.441
	+ Theo đơn giá trực tiếp	B1	Bảng dự toán hạng mục	18.106.112
	+ Chênh lệch nhân công	CLNC	Theo bảng bù giá	1.831.329
	Cộng	B	B1 + CLNC	19.937.441
3	Chi phí Máy thi công	M	C	5.427.254
	+ Theo đơn giá trực tiếp	C1	Bảng dự toán hạng mục	5.861.518
	+ Chênh lệch Máy thi công	CLMay	Theo bảng bù giá	-434.264
	Cộng	C	C1 + CLMay	5.427.254
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	152.179.030
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 6,2%	9.435.100
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	1.673.969
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	3.043.581
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	14.152.650
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	9.979.901
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	176.311.581
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	17.631.158
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	193.942.739
	LÀM TRÒN			193.943.000

Bảng chữ: Một trăm chín mươi ba triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn đồng chẵn./.